TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 29 /2018/DS-ST
Ngày: 29-11-2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

** Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Vân

** Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Kiểm
2. Bà Nguyễn Thị Kim Oanh

- Thư ký phiên toà: Bà Vi Thị Lan Phương- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2018/TLST- DS ngày 06 tháng 3 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 170/2018/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 97A/2018/QĐST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn: - Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1990 (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).*

- Anh Dương Văn B, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Anh B do chị Nguyễn Thị V đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 09/4/2018;

Đều có HKTT: Thôn Dinh Miễu, xã Cao Xá, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

Hiện đều cư trú tại: Số nhà 215A, đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

** Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1975 (vắng mặt)*

Nơi cư trú: Thôn Ải, xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1989 (vắng mặt).*

Nơi cư trú: Thôn Ải, xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ghi ngày 02/02/2018 và các bản tự khai, biên bản ghi lời khai nguyên đơn chị Nguyễn Thị V trình bày:

Trong các ngày 12/8/2016; 14/10/2016; 18/10/2016; 29/11/2016; 14/12/2016, anh Nguyễn Văn K ở Thôn Ải, xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang có đến mua hàng nhà chị, khi đó chỉ có mình anh K do một người khác giới thiệu đến mua hàng nhà chị gồm gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh. Tổng số tiền mua hàng là 42.315.000 đồng thể hiện qua các hóa đơn bán hàng chị đã nộp cho Tòa án. Khi mua bán hàng thì anh K đã được nhận đầy đủ hàng, còn phía chị đã giao hàng đầy đủ. Nay anh K còn nợ số tiền của gia đình chị là 33.315.000 đồng và cam kết thỏa thuận mỗi tháng anh K trả từ 5 triệu đến 7 triệu cho đến tháng 05/2017 là trả hết số tiền trên, nhưng từ đó đến nay chị đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng anh K vẫn chưa trả hết.

Khi mua bán hàng cho nhau thì có vợ chồng chị, anh Nguyễn Văn K là người mua hàng và anh Nguyễn Văn H là người giới thiệu anh K đến mua hàng gia đình chị.

Cụ thể các lần mua bán như sau:

Lần 1: Ngày 12/8/2016 anh K lấy hàng tổng cộng 21.421.000 đồng, trừ đi số tiền anh K đưa để đặt cọc trước là 4.000.000đ, còn nợ 17.421.000đồng; sau khi viết phiếu anh K lấy thêm 2.520.000 đồng gạch đỏ lát sân loại A3 hiệu "Kinh Bắc" nên số tiền nợ là 19.941.000đ. Sau khi lấy hàng lần 1 anh K hẹn trả 10.000.000đ nhưng sau đó chỉ trả được 5.000.000đ do anh H đưa giúp anh K nên số nợ còn lại là 14.941.000đ.

Lần 2: Ngày 14/10/2016 anh K lấy thêm vật liệu tổng số tiền 2.280.000 đồng, cộng nợ cũ 9.941.000 đồng (do anh B quên chưa cộng số nợ 5.000.000 đồng anh K hẹn trả nhưng chưa trả lần trước) làm tròn thành 12.220.000đ. Anh K lấy thêm 60.000 đồng gạch ốp viền trang trí 60.000 đồng tổng là 12.280.000 đồng.

Lần 3: Ngày 18/10/2016 anh K lấy vật liệu tổng 8.375.000 đồng, cộng nợ cũ 12.280.000 đồng và lấy thêm sen vòi, gương, phụ kiện 2.200.000 đồng, tổng là 22.855.000 đồng.

Lần 4: Ngày 29/11/2016 anh K lấy vật liệu tổng 8.100.000 đồng, cộng nợ cũ 17.755.000 đồng (đã trừ 5.100.000 đồng tiền gạch anh K đã lấy nhưng không dùng hết nên anh K trả lại), tổng nợ là 25.855.000 đồng, anh K lấy thêm gạch viền và ốp 720.000 đồng và 240.000 đồng thành tổng nợ là 26.815.000 đồng.

Lần 5: Ngày 14/12/2016 anh K lấy chậu và vòi rửa bát tổng 1.500.000 đồng, cộng nợ cũ 26.815.000 đồng và số nợ 5.000.000 đồng mà anh K hẹn trả nhưng không trả sau khi lấy hàng lần 1, tổng nợ còn lại là 33.315.000 đồng.

Như vậy số tiền anh K đặc cọc ban đầu để lấy hàng là 4.000.000 đồng vợ chồng chị đã trừ vào tiền hàng trong hóa đơn ngày 12/8/2016 nên tổng nợ còn lại mới là 33.315.000 đồng. Số tiền anh H đưa vợ chồng chị tuy không lập giấy biên nhận và không ghi rõ trong hóa đơn nhưng vợ chồng chị cũng đã trừ vào nợ theo hóa đơn ngày 29/11/2016. Vậy số tiền anh K còn nợ vợ chồng chị trừ đi 02 khoản trên theo hóa đơn chốt cuối cùng ngày 14/12/2016 là 33.315.000 đồng. Từ sau khi chốt nợ ngày 14/12/2016 anh K chưa trả được thêm cho vợ chồng chị số tiền nào nữa.

Khi anh K mua vật liệu xây dựng của gia đình chị thì có nói là mua để xây nhà cho ai đó, do thời gian lâu rồi nên chị cũng không nhớ cụ thể là ai.

Tại các Phiếu giao hàng ngày 12/8/2016, 14/10/2016 và 29/11/2016, sau khi anh K lấy hàng thì anh B có viết phiếu giao hàng nhưng do khi vợ chồng chị chở hàng đến nhà anh K để giao thì anh K không có ở nhà nên vợ chồng chị không yêu cầu anh K ký tên vào phiếu giao hàng được. Tuy nhiên chị khẳng định toàn bộ 05 Phiếu giao hàng mà chị giao nộp cho Tòa án đều phản ánh số L hàng thực tế đã giao cho anh K. Giữa các phiếu giao hàng đều cộng gối nhau như chị đã trình bày ở trên, anh K chỉ thừa nhận số nợ chốt ở phiếu cuối cùng là 28.315.000 đồng là đúng. Đối với số tiền 5.000.000 đồng còn nợ của ngày 12/8/2016 là do hôm đó anh K hẹn trả 10.000.000 đồng nhưng mới trả được 5.000.000 đồng nên anh B cộng thêm 5.000.000 đồng còn thiếu đó vào phiếu chốt nợ cuối cùng. Tuy anh K không thừa nhận nhưng đây là số nợ thực tế anh K còn nợ vợ chồng chị nên chị vẫn yêu cầu anh K phải trả cả 5.000.000 đồng nói trên.

Ngoài 05 phiếu giao hàng và hóa đơn bán hàng mà chị đã nộp cho Tòa án thì không có tài liệu, chứng cứ gì khác liên quan đến khoản nợ của anh K mà chị chưa giao nộp cho Tòa.

Trong các lần giao dịch mua bán, nhận nợ và trả tiền thì vợ chồng chị chỉ giao dịch trực tiếp với anh K, có 01 lần giao dịch với anh H là lần anh H trả giúp anh K 5.000.000 đồng, không có giao dịch gì với vợ anh K. Nay chị yêu cầu anh K có trách nhiệm trả cho vợ chồng chị số tiền gốc mua hàng là 33.315.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa chị V vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2018 anh Nguyễn Văn K trình bày:

Khi anh đến mua hàng thì không có thỏa thuận gì với vợ chồng chị V, mua hàng ngày nào cụ thể thì anh không nhớ. Khi mua hàng với gia đình chị V thì có chồng chị V và người chứng kiến là anh Nguyễn Văn H là người giới thiệu anh đến mua hàng gia đình chị V. Tại các mục khách hàng là do anh trực tiếp ký nhận vào giấy biên nhận hóa đơn bán hàng. Nay anh không đồng ý với số tiền gốc mà chị V khởi kiện đòi anh là 33.315.000đồng mà anh chỉ thừa nhận số còn nợ gia đình chị V số tiền là 18.015.000 đồng với lý do đã trả tiền tiền đặt cược 4.000.000 đồng theo phiếu giao hàng ngày 12/8/2016 và 11.000.000 đồng nhờ anh H trả nợ hộ. Anh cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn K vắng mặt.

* Tại bản tự khai ngày 07/3/2018 anh Dương Văn B khai như sau:

Năm 2016 anh Nguyễn Văn K ở xóm Ải, xã Ngọc Thiện có mua nguyên vật liệu của anh là gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh. Cụ thể theo phiếu giao hàng từ ngày 12/8/2016 đến ngày 14/12/2016, tổng số tiền mua hàng là 42.315.000 đồng , anh K đã thanh toán cho vợ chồng anh được 9.000.000 đồng, còn lại nợ là 33.315.000 đồng chưa thanh toán. Số tiền còn lại anh K hẹn trả mỗi tháng từ 5-7 triệu đồng. Đến nay anh đã rất nhiều lần đòi anh K nhưng anh K vẫn không

thanh toán cho anh. Nay anh đề nghị Tòa án buộc anh K phải trả số tiền gốc còn nợ là 33.315.000 đồng và không yêu cầu lãi.

Tại phiên tòa anh Dương Văn B vắng mặt.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/8/2018 anh Nguyễn Văn H trình bày:

Anh và anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1975 ở thôn Ải, xã Ngọc Thiện có quan hệ họ hàng, anh K là chú họ của anh. Còn giữa anh với anh B, chị V thì chỉ có quan hệ làm ăn, quen biết. Anh không có mâu thuẫn gì với anh H, anh B, chị V. Khoảng năm 2016, anh có giới thiệu cho anh K đến mua vật liệu xây dựng của anh B, chị V. Anh được biết anh K mua vật liệu của anh B, chị V là mua giúp em gái là chị Nguyễn Thị L để chị L làm nhà. Anh chỉ giới thiệu còn việc giao dịch mua bán, thỏa thuận loại hàng, giá tiền, thanh toán và viết hóa đơn như thế nào đều do anh B, chị V và anh K trực tiếp giao dịch, anh không tham gia nên không rõ nội dung mua bán cụ thể như thế nào. Anh cũng có vài lần đi cùng anh K đến cửa hàng nhà anh B nhưng khi hai bên giao dịch với nhau thì anh không để ý nên không nhớ được sự việc gì.

Về việc anh K khai là có nhờ anh trả tiền cho anh B, anh trình bày như sau: Thực tế anh K chưa bao giờ nhờ anh trả tiền gì cho anh B, mà chỉ có chị L là em gái anh K nhờ anh trả tiền cho anh B 02 lần, mỗi lần 5.000.000 đồng , cả 02 lần là 10.000.000 đồng. Lý do chị L nhờ anh trả giúp là vì anh K mua vật liệu của anh B là mua giúp chị L, đã có lần chị L gửi tiền về nhờ anh K trả giúp nhưng anh K lại không trả hết nên chị L mới gửi cho anh để nhờ anh trả. Thời điểm đó chị L đang đi xuất khẩu lao động ở Malaysia nên chị L đã gửi tiền qua dịch vụ bưu chính đến cơ quan cho anh nhận. Sau khi nhận tiền thì anh đã mang trả đủ số tiền 10.000.000 đồng trực tiếp cho anh B tại cửa hàng nhà anh B, trả làm 02 lần mỗi lần 5.000.000 đồng nhưng khi trả đều không lập giấy tờ gì, anh cũng không nhớ ngày trả là ngày nào, khi trả cũng chỉ có mặt anh và anh B, không có ai khác. Lý do anh trả tiền mà không lập giấy tờ vì anh và anh B có quan hệ làm ăn, tin tưởng nhau. Ngoài 02 lần trả tiền trên thì không có lần nào khác chị L hay anh K nhờ anh trả tiền giúp.

Nay anh không giữ được giấy tờ, tài liệu gì liên quan đến việc chị L gửi tiền cho anh hay anh trả tiền cho anh B, nên anh không cung cấp được cho Tòa án theo yêu cầu của Tòa. Anh chỉ biết hiện nay chị L vẫn đang đi xuất khẩu lao động theo hợp đồng ở Malaysia nhưng không biết địa chỉ cụ thể.

Nay anh B yêu cầu anh K trả số tiền 33.315.000 đồng thì anh không có ý kiến gì. Anh cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn H vắng mặt.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị V chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn là anh K, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh H chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng khoản 3 Điều 144, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430; Điều 440 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị V, anh Dương Văn B: Buộc anh Nguyễn Văn K phải trả cho chị V, anh B tổng số tiền 33.315.000 đồng tiền gốc.

- Về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh K, anh H.

[2] Về thẩm quyền: Vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản giữa chị V, anh B và anh K thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị V, anh Dương Văn B yêu cầu anh K trả số tiền mua bán nguyên vật liệu xây dựng còn thiếu là 33.315.000 đồng tiền gốc xác định là quan hệ tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản" theo Điều 430 của Bộ luật dân sự.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị V, anh Dương Văn B, Hội đồng xét xử thấy:

* Về nghĩa vụ trả tiền: Tại giấy hóa đơn bán hàng chốt nợ ngày 14/12/2016 với số tiền 33.315.000 đồng có chư ký của người bán hàng là anh Dương Văn B và khách hàng là anh Nguyễn Văn K đã có chữ ký xác nhận của hai bên. Anh K xác định đây là khoản nợ riêng của anh không liên quan gì đến vợ anh là chị Hường, chị V cũng xác định đây là khoản nợ riêng của anh K không liên quan đến vợ anh K, anh K chỉ thừa nhận chỉ còn nợ chị V, anh B số tiền còn lại là 18.015.000 đồng. Nay chị V, anh B yêu cầu anh trả số tiền 33.315.000 đồng anh K không đồng ý mà chỉ đồng ý trả nợ số tiền 18.015.000 đồng với lý do đã trả tiền đặt cược 4.000.000 đồng theo phiếu giao hàng ngày 12/8/2016 và 11.000.000 đồng nhờ anh H trả hộ nhưng anh lại không xuất trình được các chứng cứ chứng minh cho quyền lợi của mình. Mặt khác, chị V, anh B không thừa nhận việc anh K đã trả cho anh chị số tiền trên. Xét thấy, chị V, anh B yêu cầu anh K có trách nhiệm trả số tiền 33.315.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 430; Điều 434; Điều 440 của Bộ luật dân sự nên cần được chấp nhận.

* Về số tiền phải trả:

Sau khi anh K mua nguyên vật liệu của gia đình chị V thì anh K là người đến ký nhận mua hàng trực tiếp. Anh K khai là mua nguyên vật liệu xây dựng hộ em gái là L, anh H thừa nhận anh K mua hộ em gái anh K là L, chị V xác nhận anh K mua hộ người khác. Xác định đây là khoản nợ riêng của anh K vì mục đích của việc mua nguyên vật liệu hộ người khác, không phải mua phục vụ mục đích chung của gia đình anh K. Anh K không thừa nhận số tiền còn nợ chị V, anh B là 33.315.000 đồng. Nhưng anh K vắng mặt, toàn bộ các buổi làm việc, hòa giải tại Tòa án, cũng như không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là còn nợ số tiền là 18.015.000 đồng. Hơn nữa tại phiên tòa anh K vẫn vắng mặt. Do vậy, buộc anh K phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị V, anh B số tiền gốc là 33.315.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 430; Điều 434; Điều 440 của Bộ luật dân sự.

[5] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do bị đơn anh K vắng mặt tại phiên tòa nên không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án, lãi suất chậm trả thực hiện theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của chị Nguyễn Thị V, anh Dương Văn B được chấp nhận nên anh K, phải có nghĩa vụ chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền án phí phải chịu là: 33.315.000 đồng x 5% = 1.666.000 đồng (Một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Do yêu cầu khởi kiện của chị V, anh B được Hội đồng xét xử chấp nhận nên chị V, anh B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 26; Điều 35; Điều 430; Điều 431; Điều 434; Điều 440; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị V, anh Dương Văn B. Buộc anh Nguyễn Văn K phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị V và anh Dương Văn B số tiền 33.315.000 đồng (Ba mươi ba triệu ba trăm mười lăm nghìn đồng chẵn);

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Án phí: Anh Nguyễn Văn K phải chịu số tiền 1.666.000 đồng (Một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị V số tiền 830.000 đồng (Tám trăm ba mươi nghìn đồng chẵn) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0001844 ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

[3] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Bị đơn, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cường chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân